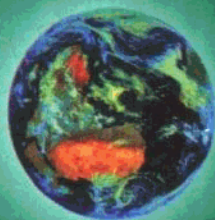




XUE SHENG
QUAN GONG NENG
ZI DIAN



字典

学生全功能

吉林人民出版社

学生全功能字典

主 编 田 冲 姜丽英
副 主 编 李 平 李钟国 徐 莉 杨 艺
撰 稿 人 (按姓氏笔划为序)
王金成 王立成 王彦时 王淑艺
王 扬 左 镇 刘洪义 田 冲
刘 洁 刘 岩 李春华 李静波
李中莹 李 平 杨 艺 张东跃
张 明 张金敏 李钟国 张录民
张俊武 宋晓辉 周广德 赵 羽
姜丽英 徐和丽 韩晓娟 韩冬爽
慧大桥 戴清岭

策 划 王金成
责任编辑 王景海
封面设计 张 迅

出版说明

一、本字典是一部现代汉语字、词融为一体的语文工具书，具有功能多、实用性强等特点。

二、本字典以现代汉语常用字、词为主，解释汉字四千多个，其中适当收录了部分古代汉语中常用的汉字。

三、本字典强调全功能，它包容了数十种字典、词典具有的功能，并把这些功能有机地联系起来，形成一个系统的整体。它对汉字解释包括四部分内容：字音：本音、同音、多音、异读；字形：现体、繁体、异体、形似体、部首、笔画、结构、造字法；字义：本义、古义、基本义、同义、反义、方言义、书面义、口语义；应用：字的词性、组词语（正序、逆序）、英文、五笔字母、表码字母。因此，它不仅全面解决人们经常需要的字、词方面的知识性问题，而且能够多方面地启发人们在运用时思考和选择，可以起到许多字典、词典无法起到的作用。

四、本字典篇幅不长，但内容丰富，用途广泛。特别适合于小学、中学、大学及各类成人教育的教师和学生，也适合于学习和研究汉语的各类人员及从事电脑打字的工作人员。

五、本字典解字以《现代汉语词典》为主要依据，并适当吸收了许多同类字典、专项词典的长处及部分内容。

1A128/02

1998年12月

凡 例

(一)字条

本字典对所收汉字按如下顺序标注解解释:

1. 字形:包括单字的繁体异体,在现行字形后标出。比如:当[當]:其中[當]是该字的繁体、努(𠂔):其中(𠂔)是该字的异体。

2. 注音:用汉语拼音字母注音,多音字以“另见”的形式标注在各自字条的最后。

3. 部首:对所收现行汉字均按现行体标出其部首。比如“扁”……[部首]户部;“百”……[部首]一部。

4. 笔画:对所收现行汉字均按现行体标出其笔画数。比如:“安”……[笔画]6笔、“扯”……[笔画]7笔。

5. 结构:标出所收汉字的形体结构形式。包括:单一结构(乙、虫)左右结构(冲、部)、上下结构(悬、学)、左中右结构(辨、斑)、上中下结构(章、崽)、半包围结构(布、庙)、品字结构(鑫、森)等。

6. 造字法:注出所收汉字的造字方式。包括:象形(手、月)、指事(刃、下)、会意(夏、仙)、形声(秒、评)四种。对有些字的造字方式作简要说明。比如:“人”……[造字法]象形,像侧面站立的人形。由于汉字古今形体变化较大,有些字按现形体标示困难,我们只指出原字的造字方式。比如:“汤”原为形声字。有些形声字也仅指出其形旁、声旁的位置。比如“浊”形声,左形右声。

7. 对所收汉字的各种意义(古义、本义、基本义、同义、反义、方言义、书面语义、口语等),均用文字结合符号形式一一标出。

字则采用分条释义的方式解释。比如：“蠢”……〔字义〕①〈书〉蠢动。②(形)愚蠢。③笨拙。其中字条中的〈书〉指书面语中的意义,〈方〉指方言义,〈古〉指古义。

8. 同音字:该字条的同音字一般在该音序的第一字或常用字中一并列出。比如“宝”……〔同音〕饱、保、堡。有些字同音字以“另见”的形式指出其查找同音字的所在之处。

9. 形似字:在字条中指出和该字字形相似的字。比如:“揆”……〔形似〕续、候。

10. 同义字:指出和该字意义相同或相近的字。比如:“差”……〔同义〕劣;“度”……〔同义〕权、衡、量。

11. 反义字:指出和该字意义相反的字,比如:“短”……〔反义〕长、修、多;“多”……〔反义〕少。有些同义字、反义字之间的同义、反义仅仅是某一义项上的同义、反义,对此,我们尽力注出它们之间在某些义项上的同义、反义关系。比如:“提”……〔同义〕抓③、逮。“中”……〔反义〕外②、洋②。

12. 组词:尽力列出该字能组成的。词语之间用单竖线“|”隔开。比如“活”……〔组词〕~靶子|~宝|~财神|~地狱|~动|……~字典||长~|成~|粗~|救~|……。

13. 英文:列出单字的英文,如果该单字不成词语语素,我们取此字组成的和该字意义相近的英文词条例出。比如“腕”……〔英文〕腕:twist。“王”……〔英文〕国王:king。

14. 电脑打字:分别列出汉字在电脑中的编码。包括“五笔字母”和“表码字母”两种。比如“汪”……〔五笔字母〕IGG。〔表码字母〕35。

(二)几点说明:

1. 单字条目按拼音字母次序排列。

2. 轻声字一般紧接在同形的非轻声字之后。

3. 所收条目形同而音不同的，分立条目。形同音同而在意义上需要分别处理的分立条目，并在字条的右上方用 1、2、……等表示。

4. 汉字的笔顺规则是：

先横后竖，如“十、朽”。

先撇后捺，如“人、木”。

从上到下，如“立、亡”。

从左到右，如“好、位”。

从外到内，如“同、罔”。

先中间后两边，如“小、幽”。

先进入后封口，如“困、围”。

5. 对部分的字注明其本义、基本义。

6. 形声字用现代通行的汉字字形注明形旁、声旁，不再变换形体。比如“𣶒”……〔造字法〕形声，从氵、历声，不再把“氵”写成“水”；“𦞮”……〔造字法〕形声，从月、蒙声，不再把“月”写成“肉”。

音 节 表

(音节右边的数字指本字典正文页码)

A		bān	16	biē	46	cāo	68	chèng	97	chǔn	118	
		bǎn	17	biè	46	cè	68	chèng	97	chuō	119	
		bàn	17	bīn	46	cēn	70	chǐ	97	chuò	119	
	ā	1	bāng	19	bìn	47	cēng	70	chí	99	cī	120
	á	1	bǎng	19	bīng	48	céng	70	chǐ	100	cí	120
	ǎ	1	bàng	20	bǐng	49	cèng	71	chì	101	cǐ	121
	à	2	bāo	21	bǐng	50	chā	71	chōng	102	cì	122
	a	2	báo	22	bō	51	chá	72	chóng	104	cōng	122
	āi	2	bào	23	bó	53	chǎ	74	chòng	104	cóng	123
	ái	3	bào	24	bō	55	chà	74	chōu	105	còu	123
	ài	4	bēi	26	bò	55	chāi	75	chóu	105	cū	124
	ài	4	běi	27	bo	56	chái	76	chóu	107	cù	124
	ān	5	bèi	27	bū	56	chān	76	chǒu	107	cuān	125
	ān	6	bei	29	bú	56	chán	77	chǔ	107	cuán	125
	àn	6	bēn	29	bù	56	chǎn	78	chú	108	cuàn	126
āng	7	bēn	30	bù	57	chàn	79	chǔ	109	cuī	126	
áng	7	bèn	31			chāng	80	chù	110	cuī	126	
àng	8	bēng	31	C		cháng	80	chuā	112	cuì	127	
āo	8	béng	32			chǎng	83	chuāi	112	cūn	128	
áo	8	běng	32		cā	60	chàng	84	chuài	112	cún	128
ǎo	9	bèng	32		cǎ	60	chāo	85	chuài	112	cún	128
ào	9	bī	33		cǎi	60	cháo	86	chuān	113	cùn	129
		bí	33		cái	61	chǎo	87	chuán	113	cuō	129
		bǐ	33		cǎi	62	chě	88	chuān	114	cuō	129
		bì	35		cài	62	chě	88	chuàn	114	cuò	130
bā	10	biān	39		cān	63	chè	89	chuāng	115		
bá	11	biǎn	40		cán	64	chēn	89	chuáng	115		
bǎ	12	biàn	41	cǎn	64	tān	90	chuāng	115			
bà	12	biāo	42	càn	65	chēn	92	chuàng	116	dǎ	131	
bāi	13	biǎo	43	cāng	65	chēn	92	chuī	116	dá	132	
bái	13	biào	44	cáng	66	chen	93	chuí	116	dǎ	133	
bǎi	14	biē	44	cāo	66	chēng	93	chūn	117	dà	133	
bǎi	15	bié	45	cáo	67	chéng	94	chún	118	da	134	
											D	

dãi	134	dòng	166	fà	191	gân	226	guǎng	265	héng	290
dãi	134	dōu	168	fa	191	gàn	228	guàng	265	hèng	291
dài	135	dǒu	168	fān	191	gāng	228	guī	266	hōng	291
dān	137	dòu	168	fán	192	gǎng	230	guǐ	267	hóng	292
dǎn	138	dū	170	fān	193	gàng	231	guì	268	hōng	293
dàn	138	dú	170	fàn	194	gāo	231	gūn	269	hòng	293
dǎng	140	dǔ	172	fāng	195	gǎo	232	gùn	270	hóu	294
dàng	141	dù	172	fāng	196	gào	233	guō	270	hǒu	294
dàng	141	duān	174	fāng	197	gē	234	guó	271	hū	296
dāo	142	duǎn	174	fàng	197	gé	236	guō	272	hú	296
dáo	142	duàn	174	fēi	198	gě	238	guò	272	hù	300
dào	143	duī	175	fēi	199	gè	238			hù	301
dào	143	duì	175	fèi	200	gēi	239			huā	302
dē	146	dūn	177	fèi	201	gēn	240			huà	303
dé	146	dūn	178	fēn	202	gén	241	hā	274	huà	304
de	147	dùn	178	fén	203	gēn	241	há	274	huái	306
dēi	148	duō	179	fēn	204	gen	241	hǎ	274	huài	307
děi	148	duó	180	fèn	204	gēng	242	hà	274	huai	307
dén	148	duǒ	181	fēng	205	gěng	242	hāi	275	huān	307
děng	148	duò	181	fēng	207	gèng	243	hái	275	huán	308
děng	149			fèng	208	gōng	244	hǎi	276	huán	308
děng	149			fèng	208	gōng	247	hài	276	huàn	309
dī	150			fó	209	gòng	247	hǎn	277	huāng	310
dí	151	ē	183	fǒu	209	gǒu	248	hán	277	huáng	311
dí	152	é	183	fū	209	gǒu	249	hǎn	278	huāng	313
dì	153	ě	184	fú	210	gòu	250	hàn	279	huàng	313
diǎn	155	è	184	fū	215	gū	251	háng	280	huī	314
diǎn	156	e	186	fù	217	gǔ	253	hǎo	281	huī	315
diàn	157	ēn	186			gù	255	hào	281	huī	316
diào	159	èn	186			guā	257	hǎo	282	hūn	319
diào	159	ér	186			guǎ	258	hào	283	hún	320
diē	161	ěr	187			guà	258	hē	284	hún	320
dié	161	ěr	188			guāi	259	hé	285	huó	321
dīng	162					guài	259	hè	287	huó	321
dīng	164					guài	260	hēi	289	huò	322
dīng	164					guān	260	hén	289		
diū	165	fā	189			guān	262	hěn	289		
dōng	166	fá	189			guàn	263	hèn	290		
dōng	166	fā	190			guāng	264	hēng	290		

jí	330	jué	397	kuà	422	lěi	445	liù	479	mái	504
jī	334	juě	401	kuài	423	léi	445	lo	480	mǎi	505
jì	335	juè	401	kuài	423	lèi	446	lǒng	480	mài	505
jiā	340	jūn	401	kuān	424	lèi	447	lǒng	482	mān	506
jiá	342	jùn	402	kuǎn	424	lei	447	lǒng	483	mán	506
jiǎ	343			kuāng	425	lěng	448	lǒu	483	mǎn	507
jià	344	K		kuáng	425	lěng	448	lǒu	483	màn	507
jiān	345			kuàng	425	lěng	448	lǒu	484	mǎng	509
jiān	348	kā	404	kuī	427	lěng	449	lǒu	485	máng	509
jiàn	350	kǎ	404	kuí	427	lǐ	449	lou	485	mǎng	510
jiāng	354	kāi	405	kuī	427	lí	449	lū	486	māo	510
jiǎng	356	kǎi	406	kuì	427	lǐ	451	lú	486	máo	511
jiàng	356	kài	406	kūn	428	lì	453	lù	487	mǎo	512
jiāo	358	kān	406	kūn	429	li	457	lù	488	mào	512
jiáo	360	kǎn	407	kùn	429	liǎ	457	lú	490	me	514
jiǎo	360	kàn	408	kuò	429	lián	457	lǔ	491	méi	514
jiào	363	kāng	408			liǎn	459	lǔ	492	měi	516
jiē	365	káng	409	L		liàn	459	luán	493	mèi	517
jié	366	kàng	409			liáng	460	luǎn	494	mēn	518
jiě	369	kǎo	410	lǎ	432	liǎng	462	luǎn	494	mén	518
jiè	369	kào	410	lǎ	433	liàng	463	lǔě	495	mēn	519
jīn	371	kē	411	lǎ	433	liǎo	464	lǔè	495	men	520
jīn	373	ké	413	là	433	liáo	464	lūn	495	mēng	520
jìn	374	kě	414	la	434	liào	466	lún	495	méng	520
jīng	377	kè	414	lái	435	liào	466	lùn	497	měng	521
jīng	379	kěn	416	lài	435	liē	467	luō	497	měng	522
jīng	381	kèn	417	lǎn	436	liē	468	luó	498	mǐ	522
jiǒng	383	kēng	417	lǎn	438	liè	468	luǒ	499	mǐ	522
jiū	383	kōng	417	làn	439	lie	469	luò	499	mǐ	524
jiū	384	kǒng	418	lǎng	439	līn	469			mǐ	524
jiù	386	kòng	418	lǎng	439	lín	469	M		mián	526
jū	388	kōu	419	lǎng	441	lǐn	471			miǎn	526
jú	390	kǒu	419	lǎng	441	lìn	472	mí	501	miàn	527
jǔ	391	kòu	419	lǎo	441	lǐng	472	mì	501	miǎo	528
jù	392	kū	420	lǎo	441	lǐng	475	mā	501	míáo	528
juān	395	kū	421	lǎo	442	lǐng	476	má	502	miáo	528
juān	396	kù	421	lǎo	443	liū	477	mǎ	503	miào	529
juān	396	kuā	422	lè	444	liú	477	mǎ	504	miē	530
juē	397	kuà	422	le	444	liū	479	ma	504	miè	530

mín	530	nè	552	nuó	569	pēng	586	qiā	617	quān	650
mīn	531	ne	552	nuò	569	péng	587	qiá	617	quē	651
míng	531	něi	552			pěng	588	qiǎ	617	qué	651
mǐng	533	nèi	553			pèng	588	qià	618	què	651
mìng	533	nèn	553			pī	589	qiān	618	qūn	653
miù	534	néng	553			pí	590	qián	620	qún	653
mō	534	ng	554			pǐ	592	qiàn	622		
mó	534	nī	554			pì	593	qiàn	623		
mǒ	535	ní	554			piān	593	qiāng	625		
mò	536	nǐ	555			pián	594	qiáng	626	ràn	654
mǒu	539	nì	556			piàn	595	qiǎng	627	rǎn	655
móu	539	niān	557			piāo	595	qiàng	628	rāng	655
mǒu	539	nián	557			piáo	596	qiāo	628	ráng	655
mú	540	niǎn	558			piào	596	qiáo	629	rǎng	656
mǔ	540	niàn	558			piào	597	qiǎo	631	ràng	656
mù	541	niáng	559			piē	597	qiào	631	ráo	657
		niàng	559			piě	598	qiē	632	rǎo	657
		niǎo	559			pīn	598	qié	632	rào	657
		niào	560			pīn	598	qiē	633	rě	658
		niē	560			pīn	599	qiè	633	rè	658
nā	544	nié	560			pīn	599	qīn	634	rén	659
ná	544	niè	506			pīng	600	qīn	635	rèn	660
nà	544	nín	562			pīng	600	qīn	636	rèn	661
nà	544	níng	562			pō	602	qìn	636	rēng	662
na	546	níng	563			pó	602	qīng	637	réng	663
nǎi	546	níng	563			pó	603	qīng	638	rì	663
nài	547	niū	564			pò	603	qīng	639	róng	663
nān	547	niú	564			pōu	604	qīng	640	rǒng	665
nán	548	niǔ	564			pū	604	qióng	640	róu	666
nàn	549	niù	565			pú	605	qiū	641	ròu	666
nāng	549	nóng	565			pǔ	606	qiú	642	rú	667
náng	549	nòng	566			pù	607	qū	643	rǔ	668
nǎng	549	nǒu	566					qú	645	rù	668
nàng	550	nú	567					qǔ	646	ruǎn	669
nāo	550	nǚ	567					qù	647	ruí	669
náo	550	nù	567					qu	648	ruǐ	669
nǎo	551	nǚ	568			qī	608	quān	648	ruì	670
nào	551	nuǎn	568			qí	610	quān	648	rùn	670
né	552	nuē	568			qī	613	quān	650	nuó	671
						qì	615				

ruò	671	shé	695	shùn	734	tāng	764	tú	793	wēn	823	
S		shě	695	shuō	734	táng	765	tǔ	794	wén	823	
		shè	696	shuò	735	tǎng	767	tù	795	wěn	825	
		shéi	697	sī	736	tàng	768	tuān	795	wèn	826	
	sā	672	shēn	698	sǐ	737	tāo	768	tuán	795	wēng	826
	sǎ	672	shén	700	sì	738	táo	769	tuī	796	wèng	827
sǎ	673	shēn	700	sōng	740	tǎo	770	tuí	796	wō	827	
sāi	673	shèn	701	sóng	741	tào	771	tuǐ	797	wǒ	828	
sài	674	shēng	702	sǒng	741	tè	771	tuì	797	wò	828	
sān	674	shéng	704	sòng	741	tēi	772	tūn	798	wū	829	
sǎn	675	shèng	704	sōu	742	tēng	772	tún	798	wú	830	
sǎn	675	shèng	705	sǒu	743	téng	772	tùn	799	wǔ	832	
sāng	676	shī	706	sòu	744	fī	773	tuǒ	799	wù	834	
sǎng	676	shí	708	sū	744	fí	774	tuó	800	X		
sàng	676	shǐ	710	sú	744	fǐ	775	tuǒ	801			
sāo	676	shì	711	sù	745	fì	776	tuò	801			
sǎo	677	shì	718	suān	747	tiān	777	W			xī	838
sǎo	678	shǒu	718	suàn	747	tián	778				xí	843
sè	678	shǒu	718	suǐ	748	tiàn	779		wā	803	xǐ	844
sēn	679	shǒu	719	suí	748	tiàn	780		wá	804	xì	845
sēng	679	shǒu	720	suí	749	tiāo	780		wà	804	xiā	846
shā	680	shū	721	suí	749	tiáo	780	wà	804	xiá	846	
shǎ	681	shú	724	sūn	750	tiào	781	wà	804	xià	848	
shà	682	shǔ	725	sūn	751	tiào	782	wa	804	xiān	849	
shǎi	682	shù	726	suǒ	752	tiē	782	wǎi	805	xiōn	851	
shǎi	683	shuā	729	suǒ	753	tiē	783	wǎi	805	xiǎn	852	
shài	683	shuā	729	T		tiē	783	wài	805	xiǎn	853	
shǎn	683	shuà	729			tīng	784	wǎn	806	xiāng	856	
shǎn	685	shuǎi	729			tíng	785	wán	807	xiáng	857	
shàn	686	shuǎi	730		tā	755	tíng	786	wǎn	808	xiǎng	858
shāng	688	shuǎi	730		tǎ	756	tíng	787	wàn	809	xiǎng	859
shǎng	689	shuǎn	730	tà	756	tōng	787	wǎng	810	xiāo	861	
shàng	690	shuàn	731	tāi	758	tóng	787	wáng	810	xiáo	863	
shang	691	shuǎng	731	tái	758	tōng	789	wǎng	810	xiǎo	863	
shāo	691	shuǎng	732	tài	759	tōng	790	wǎng	810	xiào	864	
sháo	692	shuǐ	732	tān	759	tōu	791	wēi	814	xiē	865	
shǎo	693	shuǐ	732	tán	761	tòu	792	wéi	814	xié	866	
shào	693	shuǐ	733	tǎn	763	tòu	792	wēi	818	xiě	868	
shě	694	shǔn	733	tàn	763	tū	792	wèi	820	xiě	868	

xīn 871	ya 899	yōu 948	zāo 980	zhe 1004	zhuàng
xìn 873	yān 899	yóu 949	záo 981	zhēn 1005	1044
xīng 874	yán 901	yǒu 951	zǎo 981	zhěn 1007	zhuī 1045
xíng 875	yǎn 904	yòu 953	zào 981	zhèn 1007	zhuì 1046
xǐng 876	yàn 905	yū 954	zé 983	zhēng 1009	zhūn 1047
xìng 877	yāng 908	yú 955	zè 984	zhěng 1011	zhǔn 1047
xiōng 878	yáng 908	yǔ 959	zéi 984	zhèng 1011	zhuō 1048
xióng 879	yǎng 910	yù 961	zēn 985	zhǐ 1013	zhuó 1048
xiū 879	yǎng 911	yuān 965	zèn 985	zhí 1016	zī 1050
xiū 880	yāo 912	yuán 966	zēng 985	zhǐ 1018	zǐ 1052
xiù 880	yáo 913	yuǎn 968	zèng 985	zhì 1020	zì 1053
xū 882	yǎo 915	yuàn 969	zhā 986	zhōng 1025	zōng 1055
xú 883	yào 915	yuē 969	zhá 987	zhǒng 1027	zǒng 1056
xǔ 884	yē 917	yuè 970	zhā 988	zhǒng 1028	zòng 1056
xù 884	yé 917	yūn 971	zhà 989	zhōu 1029	zōu 1057
xu 886	yě 917	yún 971	zhāi 990	zhóu 1030	zǒu 1057
xuān 886	yè 919	yǔn 972	zhái 990	zhǒu 1031	zòu 1058
xuán 887	yī 921	yùn 973	zhái 991	zhǒu 1031	zū 1058
xuǎn 888	yí 923		zhài 991	zhǔ 1033	zú 1058
xuàn 888	yī 925	Z	zhān 991	zhǔ 1034	zǔ 1059
xuē 889	yì 927		zhān 992	zhǔ 1035	zuān 1060
xué 890	yīn 934	zā 975	zhàn 993	zhǔ 1037	zuǎn 1060
xuē 890	yín 936	zá 975	zhāng 995	zuā 1040	zuàn 1061
xuè 891	yǐn 937	zǎ 976	zhǎng 996	zuā 1040	zuī 1061
xūn 891	yìn 939	zāi 976	zhàng 997	zuāi 1041	zuī 1061
xún 892	yīng 939	zài 976	zhāo 998	zuài 1041	zuì 1062
xùn 893	yíng 941	zài 977	zhāo 999	zuài 1041	zūn 1062
	yíng 943	zān 978	zhāo 999	zuān 1041	zūn 1063
Y	yíng 944	zán 978	zhào 1000	zuān 1042	zùn 1063
	yǒ 944	zàn 978	zhē 1002	zuān 1042	zuō 1063
yā 895	yo 945	zàn 978	zhé 1002	zuāng	zuó 1063
yá 896	yōng 945	zāng 979	zhē 1003	1043	zuō 1064
yǎ 897	yōng 946	zàng 979	zhē 1004	zuāng	zuó 1064
yà 898	yòng 948			1044	

部首检字表

〔说明〕1. 本字典采用的部首共 189 部。部首次序按部首笔画数目多少排列。检字时, 先按要查的字的部首在《部首目录》内查出页码, 然后在《检字表》内, 同一部的字按除去部首笔画以外的笔画数排列。

2. 对于难检的字, 解决的办法是: (1) 有些字分收在几个部首内, 如: “恩”、“劝”字等。(2) 分不清部首的字, 按起笔(即书写时的第一笔)的笔形, 收入横(一)、直(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乙, 包括乚、乚、乚等笔形)五个单笔部首内。(3) 《检字表》后另有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部首目录

(部首右边的数字指检字表的页码)

一画	丨	6	门(門)	11	久	18	户	21	毛	25	
丶	2	勹	7	乚	11	彳	18	示(示)	22	气	25
一	2	夕(见刀)	7	工	11	亠(食)	18	王	22	女	25
丨	3	儿	7	土	11	ヨ(ヨ)	18	韦(韋)	22	片	25
丿	3	儿(儿)	7	士	12		18	木	22	斤	26
乙(乚)	3	ム	7	艹	12	尸	18	犬	23	爪(爪)	26
乚	3	又(又)	7	大	13	己(巳)	19	夕	23	月(月)	26
二画		乚	7	艹(在下)		弓	19	车(車)	23	欠	26
㇀	3	尸(巳)	7		13	女	19	戈	24	风(風)	26
㇀	4	尸(在左)	7	尢	13	彡	19	比	24	爻	26
㇀	4	尸(在右)	8	寸	14	子(子)	19	瓦	24	小(见丿)	
㇀(音)	4	冂	8	弋	14	彡(彡)	19	止	24	丰(丰)	
二	4	刀(夕)	8	扌	14	马(馬)	20	支	24		27
十	5	力	8	小(小)	15	㇀	20	日	24	升(见丿)	
厂	5	邑(见尸)		口	15	四画		日(日)	24		27
匚	5	三画		口	17	㇀	20	贝(貝)	25	母(母)	27
卜(卜)	5	彳	8	巾	17	斗	20	见(見)	25	水(水)	27
㇀	5	亠(小)	9	山	17	文	21	父	25	五画	
冂	5	㇀	10	彳	17	方	21	牛(牝牛)		穴	27
人(人)	5	彳(升)	10	夕	18	火	21		25	立	27
人(人)	6	广	10	夕	18	心	21	手	25	广	27

示 27	矛 30	缶 32	赤 33	雨(霽) 34	十画
示(示见)	艮(见艮)	舌 32	豆 33	齿(齒) 34	豸 35
石 28	疋(疋) 30	竹(𪔐) 32	車(见车)	龟(龜) 34	馬(见马)
龙(龍) 28	皮 30	白 32	酉 33	食(见食)	十一画
业 28	母(见母)	自 32	辰 33	金(见金)	麻 35
目 28	六画	血 32	豕 33	佳 34	鹿 35
田 28	衣 30	舟 32	卤(鹵) 33	鱼(魚) 34	麥(见麦)
𠂔 29	羊(羊) 30	羽 32	里 33	門(见门)	鹵(见鹵)
皿 29	米 31	聿(见聿)	貝(见贝)	九画	鳥(见鸟)
𠂔(金) 29	未 31	艮(艮) 33	見(见见)	音 35	魚(见鱼)
矢 29	老 31	𠂔(见𠂔)	足(足) 33	革 35	十二画
禾 30	耳 31	七画	豸 34	頁(见页)	以上
白 30	臣 31	辛 33	谷 34	骨 35	黑 35
瓜 30	西(西) 31	言(见言)	采 34	食(见食)	𦘒(见尾)
鸟(鳥) 30	页(頁) 31	走 33	身 34	鬼 35	鼠 35
用 30	虫 31	走 33	角 34	風(见风)	鼻 35
米(见水)			八画	韋(见韦)	齒(见齿)
30			青 34		龍(见龙)
			其 34		

(二)检字表

(字右边的数字指字典正文的页码)

、部	弋 929	1010	960	830	末 536
义 930	农 565	三 674	才 61	𠂔 1041	丕 589
丫 895	良 461	干 224	三画	五 832	正 1009
九 807	举 391	228	丰 205	不 57	甘 225
之 1013	叛 579	于 955	丐 224	丑 107	世 714
为 815	一部	下 848	天 777	屯 1047	且 388
820		上 690	夫 209	互 301	可 414
头 791	一 921	文 997	212	牙 897	四画
主 1035	一至二画	兀 830	卅 673	平 600	丙 49
半 18	七 609	836	开 405	击 326	册 68
州 1029	丁 162	万 809	井 379	未 812	东 166
		与 955	无 536		

丝 737	昼 1032	非 198	厄 184	——	乱 494
五画	九至十三画	畅 85	鬼 730	乙 (丿 冫) 部	肃 745
夹 221	艳 906	临 471	乐 444	乙 926	乳 668
341	哥 234	——	五画	一至四画	承 95
342	舜 550	丿 部	兆 1001	刁 159	亟 333
亚 898	焉 899	——	年 557	了 444	617
丞 97	十四画以上	一至二画	朱 1033	466	昼 1032
且 241	整 1011	九 385	丢 165	467	咫 1019
再 977	臻 1005	乃 546	乔 629	也 530	豫 964
吏 454	囊 549	匕 35	兵 580	匕 35	癸 268
百 14	——	千 619	乒 600	习 843	——
而 186	丨 部	川 113	向 860	也 918	一部
尧 913	——	久 385	囟 874	飞 198	一至五画
六画	三至六画	及 332	后 295	乞 613	亡 811
东 728	丰 205	么 514	舟 1029	乡 857	卞 42
来 435	中 1025	三画	六至八画	以 926	六 479
严 902	1028	爻 914	我 828	气 616	亢 409
巫 830	内 553	厄 1016	每 517	予 959	市 713
面 450	北 27	乏 190	卵 494	尹 937	亥 887
454	凸 793	午 832	龟 267	尺 88	产 78
更 242	旧 387	壬 660	642	100	交 358
243	甲 343	天 912	系 845	巴 10	亦 928
甫 216	申 699	升 704	垂 116	弗 214	充 103
两 462	且 388	长 81	乘 259	孔 418	亥 277
求 642	633	996	50	书 723	南 540
七画	电 157	币 37	质 1025	四画以上	亨 290
表 43	由 951	反 193	周 1030	司 737	弃 615
事 715	冉 655	丹 137	拜 15	民 530	齐 610
枣 981	史 710	氏 717	重 1028	电 157	六至七画
森 779	央 908	1016	复 218	发 189	变 41
八画	凹 803	乌 829	禹 960	191	京 377
赛 1058	出 108	837	九画以上	505	享 858
韭 385	师 706	四画	乘 95	买 374	卒 1058
韭 701	曳 920	乎 296	翊 702	尽 376	夜 919
苍 65	曲 646	生 703	舞 833	帝 153	恨 510
东 349	肉 666	失 707	舞 210		520
亚 805	串 114	乍 989	疑 925		
面 527	七画以上	丘 641	靠 411		

彦 905	次 122		评 601	诟 250	荒 312
亨 785	决 399	讠(言)部	证 1012	说 733	谋 539
亮 463	冰 48		抵 152	734	谗 153
哀 2	冻 187	二画	诅 1059	诬 830	谍 161
八画	况 426	计 336	诟 643	减 320	谐 867
毫 53	冷 448	讠 220	识 708	诟 959	谏 351
旁 580	冶 918	订 165	1023	诟 234	谗 891
衰 729	冯 600	讥 327	诊 1007	误 835	谗 920
哀 1026	六至八画	认 661	诈 989	诱 954	谓 821
离 449	冽 468	三画	诟 746	海 318	谗 963
高 231	净 382	讨 770	诟 1029	诵 742	谗 77
九画	凉 461	让 656	译 933	八画	十画
商 689	463	讯 894	词 121	谊 929	谗 711
毫 282	凌 472	江 293	招 1001	凉 463	谗 747
烹 586	凄 609	议 931	六画	淳 1047	谗 20
率 492	准 1047	汕 686	沱 75	谈 761	谗 618
730	洞 159	讠 617	洼 258	清 639	谗 525
十至十一画	九画以上	讠 662	该 223	诸 1034	谗 914
衰 868	凄 123	训 893	详 857	谗 1057	谗 869
就 386	减 349	记 339	诟 330	诸 569	十一画
禀 50	寒 277	四画	336	读 170	谗 1002
雍 945	凛 471	讼 741	试 713	排 200	谗 373
十二至	凝 562	亡 1036	说 550	课 415	谗 506
十四画		访 197	诗 706	委 819	谗 508
豪 281	一部	诟 392	诟 314	谁 697	谗 534
衰 272		讲 356	诟 650	732	十二画
衰 22	冗 665	诟 317	诟 425	谗 958	谗 437
十五画以上	写 868	诟 572	诚 96	诟 79	谗 985
衰 856	869	诟 898	诛 1033	诟 920	谗 606
赢 941	罕 401	诟 552	诟 304	诟 159	谗 762
赢 445	罕 278	论 496	诟 139	781	十三以上
	冠 261	497	诟 268	诟 1029	谗 992
	264	许 884	诟 892	九画	谗 623
部	豕 1027	184	诟 931	谗 950	谗 93
一至五画	冥 531	讽 208	诟 1013	谗 517	二部
习 843	冤 965	设 696	诟 884	523	
冲 102	冪 525	诀 399	七画	谗 92	二 188
105		五画	班 425		

千	224	博	53			刺	182		
	228	华	751	匕部	匕部	刷	729	八(ㄨ部)	
于	955	十一画以上				剑	353		
亏	427	兢	378	二至五画	二至三画		七画	八	10
五	832	翰	280	区	刈	前	620	二至五画	
开	405	鑫	111		刊	刺	777	公	245
井	379			匹		荆	378	分	202
元	966	厂部		巨	刂	削	862		204
无	536			冂	刘	刚	258	兰	437
	830	厂	83	匝	刑	剑	353	半	18
云	971	二至六画		匡	列	削	899	只	1015
些	866	厅	784	匠	划	刺	434		1019
		仄	984	匠			八画	兴	874
十部		历	456	医		刳	806		877
		厄	184	六画以上	刚	削	604	关	261
十	708	厉	454	匿	创	剔	773	井	49
千	619	压	895	匪		剥	52		50
二至六画			898	匚	则	剧	394	共	247
支	1014	仄	906	匚	刎	九至十一画		兑	175
古	253	励	454		五画	副	217	兵	48
卉	319	厨	69	卜(卜部)	判	割	234	弟	153
考	410	七至十画			别	剥	705	六至八画	
毕	35	厘	450	卜		剥	595	卷	396
华	304	厚	295	二至四画	利	剥	86	具	393
	306	原	967	卡	删	剥	363	单	77
协	868	厠	856		刨				137
克	415	厨	108	余		冂部			687
卒	1058	厦	682	占	六画	风	206	典	156
丧	676		849	991	剂	冉	655	养	910
直	1017	厥	398	994	刺	同	787	前	620
卑	26	雁	906	805	刺		790	苗	642
卖	505	十一画以		486			811	苗	719
七至十画		上		1006	到	网	811	菰	1051
南	544	厠	906	五画以上	剑	肉	666	真	1005
	547	厮	736	卦	刺	胄	812	益	929
真	1005			卤		周	1030	俎	1060
畜	678			卧	制	冈	229	兼	345
乾	621			卓	刮			券	650
				桌					